



**VIET NAM AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED**  
**AN INDEPENDENT MEMBER OF BKR INTERNATIONAL**  
Specialized in Auditing, Evaluation, Consultancy on Finance, Accounting and Tax

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

10/2023  
CÔNG  
CHÍNH NH  
M TOÁN  
VIỆ  
GIẢ



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đinh Việt Cường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Trung	Ủy viên
Bà Sừ Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên
Ông Hoàng Trung Dũng	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thuý Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Việt Trung	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**  
Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,  
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

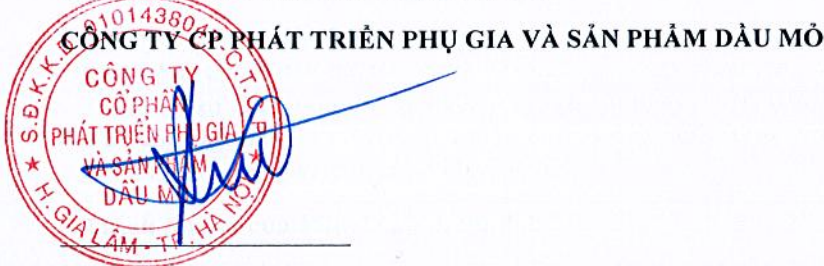
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,*



**Hoàng Trung Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

3.C.  
TY  
ỨU H  
INH C  
1M  
P. H





Số: 419 -16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi : **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.754.466.337</b>	<b>56.337.259.082</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.774.106.682</b>	<b>5.062.696.785</b>
1. Tiền	111		2.774.106.682	1.762.696.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.515.420.314</b>	<b>13.629.454.850</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.422.652.230	13.639.217.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.812.799.500	377.700.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.055.011.251	351.580.258
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(775.042.667)	(739.043.206)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>44.378.512.004</b>	<b>37.573.481.301</b>
1. Hàng tồn kho	141		45.355.045.192	37.573.481.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.533.188)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.086.427.337</b>	<b>71.626.146</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	47.681.543	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		916.668.637	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	122.077.157	71.626.146
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.962.152.829</b>	<b>4.663.451.309</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.514.928.844</b>	<b>3.125.629.135</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	3.514.928.844	3.125.629.135
- Nguyên giá	222		36.483.783.767	35.338.739.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.968.854.923)	(32.213.110.404)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.447.223.985</b>	<b>1.537.822.174</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.447.223.985	1.537.822.174
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>73.716.619.166</b>	<b>61.000.710.391</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.790.758.680</b>	<b>9.518.461.032</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.790.758.680</b>	<b>9.518.461.032</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.522.363.476	2.432.874.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	217.070.617	29.414.737
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	527.898.847	291.762.384
4. Phải trả người lao động	314		1.280.138.090	1.929.656.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	289.820.549	144.110.720
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.194.587.615	836.296.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	10.376.811.810	3.704.371.996
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		382.067.676	149.973.223
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.925.860.486</b>	<b>51.482.249.359</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>50.194.866.448</b>	<b>50.751.255.321</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.639.600.000	39.639.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.639.600.000	39.639.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.760.194.445	6.760.194.445
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.795.072.003	4.351.460.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205.502.423	495.497.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.589.569.580	3.855.963.021
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.17</b>	<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>
1. Nguồn kinh phí	432		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664.622.498	664.622.498
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>73.716.619.166</b>	<b>61.000.710.391</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

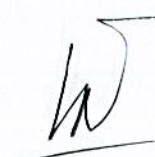
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Phùng Giang Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



Mẫu B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.764.725.955	52.244.217.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	144.140.047	136.796.843
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	50.620.585.908	52.107.421.047
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	34.253.805.916	35.924.072.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.366.779.992	16.183.348.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	50.395.553	37.429.725
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	162.329.602	733.840.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.870.029	616.066.301
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	5.906.791.447	7.213.654.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5.845.549.304	4.950.841.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.502.505.192	3.322.442.369
11. Thu nhập khác	31	VI.7	14.456.783	549.091
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	10.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.456.783	(9.450.909)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.516.961.975	3.312.991.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	927.392.395	751.518.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.589.569.580	2.561.473.339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	906	646
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	854	646

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

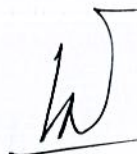
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Phùng Giang Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng



Mẫu B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.886.232.472	56.742.430.708
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.468.032.723)	(29.672.175.485)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.360.968.267)	(5.070.045.701)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(99.426.305)	(604.171.946)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(431.000.000)	(635.489.618)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.480.151.216	1.745.305.758
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.772.786.003)	(16.458.246.329)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(7.765.829.610)</i>	<i>6.047.607.387</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(945.770.650)	(4.229.500)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.700.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.851.459	35.231.771
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>2.378.080.809</i>	<i>31.002.271</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		22.290.443.755	21.893.058.603
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.618.003.941)	(27.975.960.716)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.558.776.890)	(1.911.362.550)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>3.113.662.924</i>	<i>(7.994.264.663)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>(2.274.085.877)</i>	<i>(1.915.655.005)</i>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.062.696.785	8.512.768.173
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.504.226)	69.892
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	2.774.106.682	6.597.183.060

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỖ

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Phùng Giang Nam



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 12 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **39.639.600.000 VND** (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là APP.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc; Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc; Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu, dịch vụ quan trắc môi trường, tư vấn môi trường;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dùng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại; Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

Thông tin về chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:

- Địa chỉ: 506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mã số chi nhánh: 0101438047-001.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

**4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chuyển giao công nghệ.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Chuyển giao công nghệ	05 - 06

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất, chi phí công cụ, dụng cụ.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, trợ cấp thôi việc, chi phí hỗ trợ quảng cáo, chi phí tiếp khách, chi phí sửa chữa chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định chi phí lãi vay phải trả là giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Cơ sở xác định khoản chi phí phải trả trợ cấp thôi việc là thời gian làm việc của người lao động, hệ số lương cơ bản. Cơ sở xác định chi phí hỗ trợ chi phí quảng cáo là các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và doanh số hàng bán. Cơ sở xác định chi phí tiếp khách, chi phí sửa chữa là hợp đồng, hoá đơn tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**17.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác..

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>2.774.106.682</b>	<b>1.762.696.785</b>
Tiền mặt	266.250.498	492.928.580
Tiền gửi ngân hàng	2.507.856.184	1.269.768.205
VND	2.497.203.388	1.250.343.567
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	1.694.771.754	939.244.703
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	769.000	835.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng	1.500.000	1.500.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	49.866.390	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	150.252.930	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hóc Môn	600.043.314	308.763.864
USD	10.652.796	19.424.638
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	10.652.796	19.424.638
Các khoản tương đương tiền	-	3.300.000.000
VND	-	3.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	-	3.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.774.106.682</b>	<b>5.062.696.785</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Ô tô TMT- CN tại tỉnh Hưng Yên	1.435.018.400	-	1.266.471.195	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.491.161.320	-	797.004.890	-
Các đối tượng khác	14.496.472.510	775.042.667	11.575.741.713	739.043.206
<b>Cộng</b>	<b>17.422.652.230</b>	<b>775.042.667</b>	<b>13.639.217.798</b>	<b>739.043.206</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kanematsu Chemical Coporation	1.971.337.500	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Quốc tế Trung Thăng	690.000.000	-
Công ty TNHH MTV CK Chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải	-	311.700.000
Các đối tượng khác	151.462.000	66.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.812.799.500</b>	<b>377.700.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản tạm ứng	815.691.173	-	265.469.000	-
- Phải thu khác	239.320.078	-	86.111.258	-
<b>Cộng</b>	<b>1.055.011.251</b>	<b>-</b>	<b>351.580.258</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần XNK Thương mại Việt Phát</i>	127.905.422	-	127.905.422	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung</i>	236.591.622	-	236.591.622	-
<i>Công ty Cổ phần Licogi 12.9</i>	142.891.364	-	142.891.364	-
<i>Các đối tượng khác</i>	596.250.138	-	596.250.138	-
<b>Cộng</b>	<b>1.103.638.546</b>	<b>-</b>	<b>1.103.638.546</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.639.843.316	-	20.596.439.110	-
Công cụ, dụng cụ	305.606.091	-	374.104.441	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.454.785.601	-	1.129.518.014	-
Thành phẩm	11.974.814.912	976.533.188	15.465.909.689	-
Hàng hoá	979.995.272	-	7.510.047	-
<b>Cộng</b>	<b>45.355.045.192</b>	<b>976.533.188</b>	<b>37.573.481.301</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, không có khả năng tiêu thụ là 976.533.188 VND; Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 976.533.188 VND. Lý do dẫn đến trích lập: hàng hoá đã tồn kho, ứ đọng lâu ngày, lạc hậu về mặt kỹ thuật dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Số dư ngày 01/01/2016	Mua trong kỳ	Số dư ngày 30/06/2016	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư ngày 01/01/2016	Khấu hao trong kỳ	Thanh lý, nhượng bán	Số dư ngày 30/06/2016	Giá trị còn lại	Đơn vị tính: VND		
										Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn
	9.904.828.664	-	9.904.828.664	19.225.307.754	17.877.581.138	-	-	18.142.819.020	1.100.121.873	6.006.219.567	202.383.554	35.338.739.539
	-	83.000.000	83.000.000	83.000.000	265.237.882	274.270.281	-	18.142.819.020	885.663.059	998.052.728	63.991.500	1.145.044.228
	9.904.828.664	83.000.000	10.188.828.664	19.308.307.754	17.877.581.138	274.270.281	-	18.142.819.020	1.100.121.873	7.004.272.295	266.375.054	36.483.783.767
	8.804.706.791	214.458.814	9.019.165.605	17.877.581.138	17.877.581.138	274.270.281	-	18.142.819.020	1.100.121.873	5.328.438.921	202.383.554	32.213.110.404
	-	-	-	265.237.882	265.237.882	274.270.281	-	18.142.819.020	885.663.059	5.602.709.202	204.161.096	32.968.854.923
	9.019.165.605	-	9.019.165.605	18.142.819.020	17.877.581.138	274.270.281	-	18.142.819.020	1.100.121.873	5.602.709.202	204.161.096	32.968.854.923
	1.100.121.873	885.663.059	1.985.784.932	1.347.726.616	1.347.726.616	677.780.646	-	1.347.726.616	1.100.121.873	677.780.646	-	3.125.629.135
	885.663.059	1.165.488.734	2.051.151.793	1.165.488.734	1.165.488.734	1.401.563.093	-	1.165.488.734	885.663.059	1.401.563.093	62.213.958	3.514.928.844

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 1.346.644.942 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.764.859.537 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.003.261.714 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.784.221.297 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	2.910.231.420	<b>2.910.231.420</b>
Số dư ngày 30/06/2016	2.910.231.420	<b>2.910.231.420</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	2.910.231.420	<b>2.910.231.420</b>
Số dư ngày 30/06/2016	2.910.231.420	<b>2.910.231.420</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày 01/01/2016	-	-
- Tại ngày 30/06/2016	-	-
<i>- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.910.231.420 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.910.231.420 VND).</i>		

**9. Chi phí trả trước**

30/06/2016

01/01/2016

VND VND

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>47.681.543</b>	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47.681.543	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.447.223.985</b>	<b>1.537.822.174</b>
Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất	1.375.973.690	1.394.822.636
Bảo hiểm cháy nổ	-	48.591.667
Công cụ dụng cụ phân bổ	71.250.295	94.407.871
<b>Cộng</b>	<b>1.494.905.528</b>	<b>1.537.822.174</b>

**10. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Riverbank Việt Nam	1.845.736.514	1.845.736.514	-	-
Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	1.408.000.000	1.408.000.000	-	-
PT Mitra Dutanusa Sejati	1.283.040.000	1.283.040.000	-	-
Sunychem Co., Ltd	910.314.653	910.314.653	-	-
Champoil Oil and Chemical Co., Ltd	790.267.995	790.267.995	970.262.060	970.262.060
Công ty CP Hóa dầu VHP	-	-	254.331.000	254.331.000
Các đối tượng khác	2.285.004.314	2.285.004.314	1.208.281.545	1.208.281.545
<b>Cộng</b>	<b>8.522.363.476</b>	<b>8.522.363.476</b>	<b>2.432.874.605</b>	<b>2.432.874.605</b>



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.376.811.810	10.376.811.810	22.290.443.755	15.618.003.941	3.704.371.996	3.704.371.996
Vay ngân hàng	9.324.811.810	9.324.811.810	21.270.443.755	15.203.409.941	3.257.777.996	3.257.777.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i)	9.324.811.810	9.324.811.810	21.270.443.755	15.203.409.941	3.257.777.996	3.257.777.996
Vay cán bộ công nhân viên (ii)	1.052.000.000	1.052.000.000	1.020.000.000	414.594.000	446.594.000	446.594.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.376.811.810</b>	<b>10.376.811.810</b>	<b>22.290.443.755</b>	<b>15.618.003.941</b>	<b>3.704.371.996</b>	<b>3.704.371.996</b>

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 878/40407/2015/HĐTD ngày 01/07/2015. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay 6 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản trên đất và máy móc thiết bị tại khu Công nghiệp Phú Thị; máy móc thiết bị dự án Hải Phòng, xe ô tô tài Hino BKS 30N - 2037, hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng tại Hà Nội, hệ thống thiết bị đóng chai dầu nhớt, hệ thống xử lý thùng phuy và 01 ô tô Blind Van.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7%/năm.

**b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**





Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Minh Long Việt Nam	100.285.000	-
Huỳnh Lợi	37.100.048	-
Các đối tượng khác	79.685.569	29.414.737
<b>Cộng</b>	<b>217.070.617</b>	<b>29.414.737</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	253.236.822	1.220.810.546	1.409.440.332	64.607.036
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	679.117.878	679.117.878	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	714.888.963	714.888.963	-
Thuế TNDN (i)	10.822.923	927.392.395	502.626.146	435.589.172
Thuế thu nhập cá nhân	-	221.132.699	221.132.699	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.275.664.464	1.275.664.464	-
Các loại thuế khác	27.702.639	5.000.000	5.000.000	27.702.639
<b>Cộng</b>	<b>291.762.384</b>	<b>5.044.006.945</b>	<b>4.807.870.482</b>	<b>527.898.847</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	43.111.157	43.111.157
Thuế TNDN (i)	71.626.146	71.626.146	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	78.966.000	78.966.000
<b>Cộng</b>	<b>71.626.146</b>	<b>71.626.146</b>	<b>122.077.157</b>	<b>122.077.157</b>

(i) Trong tổng thuế TNDN thực nộp trong kỳ có 71.626.146 đồng là số thuế TNDN đã thực nộp ở kỳ trước.

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	9.154.444	3.710.720
Tiền thuê đất phải trả	-	140.400.000
Trợ cấp thôi việc	88.642.000	-
Hỗ trợ Chi phí quảng cáo	114.090.378	-
Chi phí sửa chữa, thay thế	32.672.727	-
Chi phí phải trả khác	45.261.000	-
<b>Cộng</b>	<b>289.820.549</b>	<b>144.110.720</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**15. Phải trả khác**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	65.673.508	67.401.499
Bảo hiểm xã hội	123.849.027	116.962.633
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	516.051.130	507.264.020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	489.013.950	144.668.350
<b>Cộng</b>	<b>1.194.587.615</b>	<b>836.296.502</b>

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	39.639.600.000	7.751.615.767	47.391.215.767
Lãi trong năm	-	3.855.963.021	3.855.963.021
Chia cổ tức	-	(5.549.544.000)	(5.549.544.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.209.522.584)	(1.209.522.584)
Giảm khác	-	(497.051.328)	(497.051.328)
Số dư ngày 01/01/2016	39.639.600.000	4.351.460.876	43.991.060.876
Lãi trong kỳ	-	3.589.569.580	3.589.569.580
Chia cổ tức	-	(3.567.564.000)	(3.567.564.000)
Phân phối các quỹ	-	(578.394.453)	(578.394.453)
Số dư ngày 30/06/2016	39.639.600.000	3.795.072.003	43.434.672.003

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	39.639.600.000	39.639.600.000
<b>Cộng</b>	<b>39.639.600.000</b>	<b>39.639.600.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.639.600.000	39.639.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Vốn góp cuối năm	39.639.600.000	39.639.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.567.564.000	5.549.544.000

**16.4 Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.963.960	3.963.960
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.963.960	3.963.960
Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

**16.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	6.760.194.445	-	-	6.760.194.445
Cộng	<b>6.760.194.445</b>	-	-	<b>6.760.194.445</b>

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

**17. Nguồn kinh phí và quỹ khác**

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	730.994.038	730.994.038
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	730.994.038	730.994.038



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu	50.764.725.955	52.244.217.890
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.764.725.955	52.244.217.890
<b>Cộng</b>	<b>50.764.725.955</b>	<b>52.244.217.890</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	144.140.047	136.796.843
<b>Cộng</b>	<b>144.140.047</b>	<b>136.796.843</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	50.620.585.908	52.107.421.047
<b>Cộng</b>	<b>50.620.585.908</b>	<b>52.107.421.047</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	34.253.805.916	35.924.072.324
<b>Cộng</b>	<b>34.253.805.916</b>	<b>35.924.072.324</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.562.339	32.528.993
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.379.761	4.900.732
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.453.453	-
<b>Cộng</b>	<b>50.395.553</b>	<b>37.429.725</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.870.029	616.066.301
Lỗi chênh lệch tỷ giá	57.459.573	117.774.164
<b>Cộng</b>	<b>162.329.602</b>	<b>733.840.465</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu tiền đền bù	14.430.624	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	454.545
Thu nhập khác	26.159	94.546
<b>Cộng</b>	<b>14.456.783</b>	<b>549.091</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>

**9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.845.549.304</b>	<b>4.950.841.569</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.312.913.065	2.059.055.141
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	8.804.347	7.746.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.788.182	61.272.553
Khấu hao tài sản cố định	208.985.601	306.627.625
Thuế, phí, lệ phí	4.120.900	4.000.000
Chi phí dự phòng	35.999.461	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.400.613	857.447.934
Chi phí bằng tiền khác	1.442.537.135	1.654.692.240
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.906.791.447</b>	<b>7.213.654.045</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.408.984.579	1.804.381.668
Chi phí vật liệu bao bì	134.665.602	4.886.343
Chi phí dụng cụ đồ dùng	34.873.150	66.749.952



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Khấu hao tài sản cố định	274.270.279	292.850.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.403.101.897	2.625.187.402
Chi phí bằng tiền khác	1.650.895.940	2.419.598.317

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.619.287.373	41.888.220.330
Chi phí nhân công	5.627.265.355	4.598.647.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.744.519	938.639.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.350.642.138	3.981.255.640
Chi phí bằng tiền khác	3.689.037.132	4.446.333.811
<b>Cộng</b>	<b>51.041.976.517</b>	<b>55.853.096.757</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	50.685.438.244	52.145.399.863
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	46.048.476.269	48.729.408.403
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.636.961.975	3.415.991.460
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	927.392.395	751.518.121

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.589.569.580	2.561.473.339
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.589.569.580	2.561.473.339
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.963.960	3.963.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906	646



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.589.569.580
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.963.960
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	237.837
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	854

(i) Công ty phát hành thêm 237.837 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/04/2016; Nghị quyết số 97/HĐQT ngày 29/06/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ về việc triển khai phương án phát hành theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016; Công văn số 156/CBTT-PGDM ngày 14/07/2016 của Tổng Giám đốc Công ty về việc Công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>22.290.443.755</b>	<b>21.893.058.603</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.290.443.755	21.893.058.603
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>15.618.003.941</b>	<b>27.975.960.716</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.618.003.941	27.975.960.716

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Công văn số 156/CBTT-PGDM ngày 14/07/2016 của Tổng Giám đốc Công ty về việc Công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó:

- + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- + Mã chứng khoán: APP;
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- + Số lượng chứng khoán niêm yết: 237.837 cổ phiếu;
- + Tổng giá trị chứng khoán niêm yết (theo mệnh giá): 2.378.370.000 VND;
- + Nguồn vốn: Quỹ đầu tư phát triển của Công ty;
- + Tỷ lệ: 100:06 (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ nhận được 06 cổ phiếu phát hành thêm).

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan

Mối quan hệ

Hoàng Trung Dũng

Tổng Giám đốc

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	540.000.000	-
Hoàng Trung Dũng	540.000.000	-
Lãi vay phải trả	4.833.889	-
Hoàng Trung Dũng	4.833.889	-

**c) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	250.000.000	-
Hoàng Trung Dũng	250.000.000	-

**d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương	802.074.370	519.817.300
Cộng	802.074.370	519.817.300

1202  
CÔNG  
H NHIỆP  
TOÁN V  
VIỆT  
GIẤY



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thứ, xã Phú Thứ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Miền Bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4 = 1 + 2 + 3)	Loại trừ (5)	Tổng cộng (6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.730.332.139	-	4.890.253.769	50.620.585.908	-	50.620.585.908
2. Giá vốn hàng bán	30.901.521.841	-	3.352.284.075	34.253.805.916	-	34.253.805.916
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.828.810.298</b>	<b>-</b>	<b>1.537.969.694</b>	<b>16.366.779.992</b>	<b>-</b>	<b>16.366.779.992</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Miền Bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4 = 1 + 2 + 3)	Loại trừ (5)	Tổng cộng (6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.101.633.844	-	6.005.787.203	52.107.421.047	-	52.107.421.047
2. Giá vốn hàng bán	31.384.267.122	-	4.539.805.202	35.924.072.324	-	35.924.072.324
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.717.366.722</b>	<b>-</b>	<b>1.465.982.001</b>	<b>16.183.348.723</b>	<b>-</b>	<b>16.183.348.723</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	10.376.811.810	3.704.371.996
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.774.106.682	5.062.696.785
Nợ thuần	7.602.705.128	(1.358.324.789)
Vốn chủ sở hữu	50.925.860.486	51.482.249.359
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,15	(0,03)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.774.106.682	5.062.696.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.702.620.814	13.251.754.850
<b>Cộng</b>	<b>20.476.727.496</b>	<b>18.314.451.635</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	10.376.811.810	3.704.371.996
Phải trả người bán và phải trả khác	9.716.951.091	3.269.171.107
Chi phí phải trả	289.820.549	144.110.720
<b>Cộng</b>	<b>20.383.583.450</b>	<b>7.117.653.823</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2016</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.716.951.091	-	9.716.951.091
Chi phí phải trả	289.820.549	-	289.820.549
Các khoản vay	10.376.811.810	-	10.376.811.810
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>01/01/2016</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.269.171.107	-	3.269.171.107
Chi phí phải trả	144.110.720	-	144.110.720
Các khoản vay	3.704.371.996	-	3.704.371.996

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.774.106.682	-	2.774.106.682
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.702.620.814	-	17.702.620.814
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.062.696.785	-	5.062.696.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.251.754.850	-	13.251.754.850

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Phùng Giang Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng